

SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1

Năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(QUÝ 1 NĂM 2016)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế	
				2016	2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.732.923.456.676	1.858.562.903.284	2.732.923.456.676	1.858.562.903.284
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.766.236.458	1.936.655.632	1.766.236.458	1.936.655.632
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.731.157.220.218	1.856.626.247.652	2.731.157.220.218	1.856.626.247.652
4	Giá vốn hàng bán	2.581.763.474.794	1.731.820.815.313	2.581.763.474.794	1.731.820.815.313
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.393.745.424	124.805.432.339	149.393.745.424	124.805.432.339
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.629.833.982	3.414.117.967	3.629.833.982	3.414.117.967
7	Chi phí tài chính	14.470.929.747	13.540.636.096	14.470.929.747	13.540.636.096
8	Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	1.759.251.259	2.045.779.265	1.759.251.259	2.045.779.265
9	Chi phí bán hàng	62.768.774.341	47.095.112.605	62.768.774.341	47.095.112.605
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.343.126.530	47.609.818.775	48.343.126.530	47.609.818.775
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.200.000.047	22.019.762.095	29.200.000.047	22.019.762.095
12	Thu nhập khác	12.626.569.055	10.630.137.912	12.626.569.055	10.630.137.912
13	Chi phí khác	1.407.518.814	1.546.078.206	1.407.518.814	1.546.078.206
14	Lợi nhuận khác	11.219.050.241	9.084.059.706	11.219.050.241	9.084.059.706
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.419.050.288	31.103.821.801	40.419.050.288	31.103.821.801
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.316.596.374	6.883.022.325	8.316.596.374	6.883.022.325
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (18 = 15 - 16 - 17)	32.102.453.914	24.220.799.476	32.102.453.914	24.220.799.476
19	Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	18.192.463.591	10.425.783.317	18.192.463.591	10.425.783.317
20	Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát (20 = 18 - 19)	13.909.990.323	13.795.016.159	13.909.990.323	13.795.016.159
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	728	417	728	417
22	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu				

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.166.225.460.964	1.277.683.802.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		140.872.795.088	211.789.394.100
1. Tiền	111	V.1	101.390.070.062	135.693.237.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.482.725.026	76.096.156.738
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	41.333.913.855	39.754.293.136
1. Đầu tư ngắn hạn	121		55.373.913.855	55.600.139.455
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.040.000.000)	(15.845.846.319)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.324.624.907	391.869.489.960
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	250.145.339.511	273.016.789.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.431.763.868	34.395.145.470
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	87.763.557.292	84.473.591.250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.035.764)	(16.035.764)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	554.962.305.269	592.017.667.159
1. Hàng tồn kho	141		579.529.736.688	616.585.098.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.567.431.419)	(24.567.431.419)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.731.821.845	42.252.958.521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.055.274.845	7.661.316.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	28.353.927.406	34.395.624.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		322.619.594	196.017.292
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.504.374.774.919	1.479.978.165.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		128.618.060.885	128.241.637.820
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	135.448.568.125	135.072.145.060
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(6.830.507.240)	(6.830.507.240)
II. Tài sản cố định	220		271.787.016.355	268.210.319.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	201.364.830.644	197.561.190.843
- Nguyên giá	222		314.156.951.792	302.939.415.215

CĐKTHN

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.792.121.148)	(105.378.224.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	70.422.185.711	70.649.128.731
- Nguyên giá	228		81.676.155.250	81.596.155.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.253.969.539)	(10.947.026.519)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	731.837.224.829	737.700.368.141
- Nguyên giá	241		869.383.089.931	869.383.089.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(137.545.865.102)	(131.682.721.790)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	194.538.416.981	171.438.939.997
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		194.538.416.981	171.438.939.997
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	160.097.500.920	158.140.355.873
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		155.782.236.920	152.825.091.873
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.315.264.000	5.315.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		17.496.554.949	16.246.544.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.905.530.480	13.655.519.772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.591.024.469	2.591.024.469
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.670.600.235.883	2.757.661.968.522
<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.579.683.300.492	1.696.529.323.438
I. Nợ ngắn hạn	310		1.060.118.654.518	1.198.826.079.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	111.306.372.305	170.719.356.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		137.559.648.153	136.207.745.909
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	21.690.747.819	36.544.421.691
4. Phải trả người lao động	314		27.850.904.625	67.574.953.756
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	47.140.842.709	38.730.282.536
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	16.151.955.982	19.005.530.415
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	165.336.524.393	172.521.100.305
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	523.256.540.532	541.683.661.130
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		300.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.525.118.000	15.839.027.240
II. Nợ dài hạn	330		519.564.645.974	497.703.243.891
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	96.342.486.179	96.786.400.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	157.901.834.507	152.512.486.762
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	264.612.482.788	248.404.357.129
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		707.842.500	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.090.916.935.391	1.061.132.645.084
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.090.916.935.391	1.061.132.645.084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.529.120.291	43.550.163.077
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		217.182.372.550	198.727.250.046
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		263.875.328.605	252.525.118.016
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		2.670.600.235.883	2.757.661.968.522

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Việt Hà



SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2016	2015	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.732.923.456.676	1.858.562.903.284	2.732.923.456.676	1.858.562.903.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.766.236.458	1.936.655.632	1.766.236.458	1.936.655.632
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.731.157.220.218	1.856.626.247.652	2.731.157.220.218	1.856.626.247.652
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.581.763.474.794	1.731.820.815.313	2.581.763.474.794	1.731.820.815.313
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		149.393.745.424	124.805.432.339	149.393.745.424	124.805.432.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.629.833.982	3.414.117.967	3.629.833.982	3.414.117.967
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	14.470.929.747	13.540.636.096	14.470.929.747	13.540.636.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.008.404.269	13.385.397.722	14.008.404.269	13.385.397.722
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.759.251.259	2.045.779.265	1.759.251.259	2.045.779.265
9. Chi phí bán hàng	25		62.768.774.341	47.095.112.605	62.768.774.341	47.095.112.605
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		48.343.126.530	47.609.818.775	48.343.126.530	47.609.818.775
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.200.000.047	22.019.762.095	29.200.000.047	22.019.762.095
12. Thu nhập khác	31	VI.6	12.626.569.055	10.630.137.912	12.626.569.055	10.630.137.912
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.407.518.814	1.546.078.206	1.407.518.814	1.546.078.206
14. Lợi nhuận khác	40		11.219.050.241	9.084.059.706	11.219.050.241	9.084.059.706
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.419.050.288	31.103.821.801	40.419.050.288	31.103.821.801
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	8.316.596.374	6.883.022.325	8.316.596.374	6.883.022.325
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.102.453.914	24.220.799.476	32.102.453.914	24.220.799.476
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.192.463.591	10.425.783.317	18.192.463.591	10.425.783.317
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		13.909.990.323	13.795.016.159	13.909.990.323	13.795.016.159
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		728	417	728	417
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.419.050.288	31.103.821.801
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13.906.867.871	3.581.949.982
- Các khoản dự phòng	03		(798.003.819)	(236.515.080)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.408.836.466)	(5.515.220.153)
- Chi phí lãi vay	06		14.008.404.269	13.105.397.722
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.127.482.143	42.039.434.272
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.083.537.089	76.015.855.793
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.055.361.890	1.559.149.480
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(107.638.685.518)	(43.538.242.561)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(643.969.133)	20.338.007.584
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.929.161.705)	(11.283.541.264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.797.910.718)	(8.873.082.127)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.743.345.952)	76.257.581.177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.744.748.943)	(10.332.784.063)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		642.272.727	561.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.254.978.788)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.283.310.600	6.278.100.279
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.127.131.140	1.944.938.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.947.013.264)	(1.547.926.896)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.750.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	1.067.373.727.310	736.534.252.857
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(1.069.172.722.249)	(870.893.520.241)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.177.244.857)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.226.239.796)	(134.359.267.384)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(70.916.599.012)	(59.649.613.103)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		211.789.394.100	179.855.579.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		140.872.795.088	120.205.966.070

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Việt Hà

BCLCTTHN (nam)



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng;
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**: Không phát sinh.
6. **Cấu trúc tập đoàn**
Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các công ty con: 13

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
 - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 93%
3. Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
5. Công ty Cổ Phần Ô Tô Sài Gòn Cửu Long

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 274 đường 30/4 - Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
- 6. Công ty Cổ Phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80%
- 7. Công ty Cổ Phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 77,1%
- 8. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
 - Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
- 9. Công Ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
 - Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
- 10. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
 - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 59,62%
- 11. Công Ty Cổ phần dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
 - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
- 12. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
 - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
- 13. Công Ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
 - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
2. Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 50%
3. Công ty Cổ Phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
 - Địa chỉ: 384A Kha Vạn Cân, KP5, P.Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
5. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.
 - Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%
6. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35,16%
7. Công Ty Cổ phần dịch vụ Ô Tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Nguyễn Huệ, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,5%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	7.612.788.155	10.979.173.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.777.414.229	124.714.063.810

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền				39.482.725.026	76.096.156.738	
Cộng				140.872.795.088	211.789.394.100	
V.2. Các khoản đầu tư tài chính						
Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a. C.khoản kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP TMDV Bến Thành	162.572	162.572	-	707.349.920	707.349.920	-
Công ty CP Việt Thái	8.042.676.000	8.042.676.000	-	8.042.676.000	8.042.676.000	-
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Cty CP KD Khí Hóa Lông Miền Nam (PGS)	2.669.500.000	2.669.500.000	-	-	-	-
TCty CP DV Kỹ thuật dầu khí VN (PVS)	1.242.500.000	1.242.500.000	-	-	-	-
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	3.933.676.619	2.127.830.300	(1.805.846.319)
Công ty CP Phân bón Miền Nam	617.000.000	617.000.000	-	114.384.373	114.384.373	-
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-
Tổng cộng	55.373.913.855	41.333.913.855	(14.040.000.000)	55.600.139.455	39.754.293.136	(15.845.746.319)
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi	33.289.993.925	-	33.289.993.925	33.458.203.710	-	33.458.203.710

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP DANA	10.379.746.465	-	10.379.746.465	9.352.545.577	-	9.352.545.577
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	53.114.806.574	-	53.114.806.574	53.843.827.214	-	53.843.827.215
Công ty TNHH TMDVTH Bến Thành SAVICO	70.072.710	-	70.072.710	70.072.710	-	70.072.710
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương	13.382.725.047	-	13.382.725.047	13.625.820.140	-	13.625.820.140
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	10.687.919.354	-	10.687.919.354	10.412.954.285	-	10.412.954.285
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	32.000.398.532	-	32.000.398.532	32.061.668.236	-	32.061.668.236
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	2.856.574.313	-	2.856.574.313	-	-	-
Cộng	155.782.236.920	-	155.782.236.920	152.825.091.873	-	152.825.091.873
- Đầu tư dài hạn khác						
Công ty CP Ô tô Bắc Âu (*)	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	4.315.264.000	-	4.315.264.000	4.315.264.000	-	4.315.264.000
Cộng	4.315.264.000	-	4.315.264.000	5.315.264.000	-	5.315.264.000

(*): Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu bắt đầu hoạt động và thực hiện lập báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc 31/03/2016 và được phân loại sang khoản mục đầu tư vào Công ty liên kết.

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	133.946.610.472	128.912.695.525
- Khách hàng mua xe Toyota	84.190.573.936	109.416.895.620
- Khách hàng mua xe GM	5.346.558.218	6.368.873.617
- Khách hàng mua xe Hyundai	7.218.739.864	13.808.520.549
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.442.857.021	14.509.803.693
Cộng	250.145.339.511	273.016.789.004

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	138.117.400	-	7.961.388.308	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	6.560.930.631	(2.591.856.758)	6.497.681.003	(2.591.856.758)
- Chi phí SXKD dở dang	98.648.344.491	(21.975.574.661)	102.283.416.147	(21.975.574.661)
- Thành phẩm	170.971.268	-	168.314.803	-
- Hàng hoá	473.944.256.349	-	499.674.298.317	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hàng gửi đi bán	67.116.549	-	-	-
Cộng	579.529.736.688	(24.567.431.419)	616.585.098.578	(24.567.431.419)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	87.763.557.292	(16.035.764)	84.473.591.250	(16.035.764)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	25.637.545.021	-	6.443.250.320	-
- Phải thu khác	62.126.012.271	(16.035.764)	80.103.725.790	(16.035.764)
b. Dài hạn	135.448.568.125	(6.830.507.240)	135.072.145.060	(6.830.507.240)
- Ký cược, ký quỹ	17.696.215.310	(5.000.000.000)	16.224.206.480	(5.000.000.000)
- Góp vốn hợp tác đầu tư (**)	113.406.731.568	(1.830.507.240)	113.406.731.568	(1.830.507.240)
- Phải thu khác	4.345.621.247	-	5.444.207.012	-
Cộng	223.212.125.417	(6.846.543.004)	219.545.736.310	(6.846.543.004)

(*) Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	11.242.855.756	(1.830.507.240)
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUĐUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giỏi (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	58.427.703.466	-
Cộng	113.406.731.568	(1.830.507.240)

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án cao ốc văn phòng 277-279 Lý Tự Trọng	34.440.522.700	28.197.102.382
- Dự án Hồ Tràm Xuyên Mộc	241.318.083	241.318.083
- Dự án 104 Phổ Quang	37.223.179.061	37.958.276.918
- Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11.134.809.686	11.134.809.686
- Dự án TTTM Auto Mall SVC Đà Nẵng	15.000.000	-
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	84.351.999.406
- DA mở rộng xưởng DV Toyota Cần Thơ	196.909.091	-
- Xây dựng showroom Fuso Tây Bắc Sài Gòn	187.016.362	-
- Xây dựng showroom Honda Nam Sông Hậu	22.728.672.116	6.980.649.897
- Xây dựng showroom Hino Vĩnh Thịnh	4.018.990.476	2.574.783.625
Cộng	194.538.416.981	171.438.939.997

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án 277-279 Lý Tự Trọng: Đã hoàn tất công tác xây dựng, dự kiến đưa vào sử dụng trong quý 2/2016.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ Dự án 66-68 NKKN:	Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương xây dựng tòa nhà văn phòng.
+ DA MercureSơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tìm kiếm đối tác đầu tư.
+ DA xây dựng showroom Honda Nam Sông Hậu	Đang xây dựng và dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng từ đầu quý 2/2016.
+ DA xây dựng showroom Hino Vĩnh Thịnh	Đã hoàn tất phần xây dựng và đưa vào sử dụng từ tháng 12/2015.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	197.210.655.988	55.496.567.080	40.180.909.044	10.051.283.103	302.939.415.215
Mua trong kỳ	3.855.500.000	530.178.500	8.087.376.510	92.216.949	12.565.271.959
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.007.614.246)	-	(340.121.136)	-	(1.347.735.382)
Số cuối kỳ	200.058.541.742	56.026.745.580	47.928.164.418	10.143.500.052	314.156.951.792
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	57.698.054.886	33.189.073.475	9.364.972.535	5.126.123.476	105.378.224.372
Khấu hao trong kỳ	4.099.886.918	1.365.008.388	1.873.231.166	398.655.067	7.736.781.539
Thanh lý, nhượng bán	(226.713.222)	-	(96.171.541)	-	(322.884.763)
Số cuối kỳ	61.571.228.582	34.554.081.863	11.142.032.160	5.524.778.543	112.792.121.148
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	139.512.601.102	22.307.493.605	30.815.936.509	4.925.159.627	197.561.190.843
Số cuối kỳ	138.487.313.160	21.472.663.717	36.786.132.258	4.618.721.509	201.364.830.644

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	35.331.353.391	43.773.551.509	2.491.250.350	81.596.155.250
Tăng trong kỳ	-	-	80.000.000	80.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	35.331.353.391	43.773.551.509	2.571.250.350	81.676.155.250
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	8.867.825.448	2.079.201.071	10.947.026.519
Khấu hao trong kỳ	-	255.317.070	51.625.950	306.943.020
Giảm trong kỳ	-	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Số cuối kỳ	-	9.123.142.518	2.130.827.021	11.253.969.539
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	35.331.353.391	34.905.726.061	412.049.279	70.649.128.731
Số cuối kỳ	35.331.353.391	34.650.408.991	440.423.329	70.422.185.711

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	869.383.089.931	-	-	869.383.089.931
- Nhà cửa	743.369.487.481	-	-	743.369.487.481
- Quyền sử dụng đất	126.013.602.450	-	-	126.013.602.450
Giá trị hao mòn	131.682.721.790	5.942.413.029	79.269.717	137.545.865.102
- Nhà cửa	122.399.783.660	4.616.408.496	79.269.717	126.936.922.439
- Quyền sử dụng đất	9.282.938.130	1.326.004.533	-	10.608.942.663
Giá trị còn lại	737.700.368.141	79.269.717	5.942.413.029	731.837.224.829
- Nhà cửa	620.969.703.821	79.269.717	4.616.408.496	616.432.565.042
- Quyền sử dụng đất	116.730.664.320	-	1.326.004.533	115.404.659.787

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	472.836.544.996	472.836.544.996	1.050.064.808.156	1.033.179.619.367	455.951.356.207	455.951.356.207
Ngân hàng HSBC	-	-	44.394.021.000	44.878.215.000	484.194.000	484.194.000
Ngân hàng Indovina	13.115.160.000	13.115.160.000	14.980.200.000	36.142.263.000	34.277.223.000	34.277.223.000
Ngân hàng ANZ	50.129.479.750	50.129.479.750	170.404.060.250	154.239.806.500	33.965.226.000	33.965.226.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi (Hà Nội)	32.000.000.000	32.000.000.000	-	16.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	141.674.680.142	141.674.680.142	251.922.280.000	196.468.755.000	86.221.155.142	86.221.155.142
Ngân hàng Vietcombank- CN Chương Đương	38.685.000.000	38.685.000.000	247.490.000.000	259.715.000.000	50.910.000.000	50.910.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	54.450.617.495	54.450.617.495	149.258.656.445	150.935.102.617	56.127.063.667	56.127.063.667
Sacombank	3.299.090.000	3.299.090.000	3.299.090.000	5.419.225.000	5.419.225.000	5.419.225.000
Ngân hàng Mitsubishi (Cần Thơ)	25.000.000.000	25.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng	20.000.000.000	20.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Sumitomo						
Ngân hàng MIZUHO HCM	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Bảo Việt	17.425.000.000	17.425.000.000	2.217.000.000	-	15.208.000.000	15.208.000.000
Techcombank	2.044.735.000	2.044.735.000	8.520.625.000	11.780.280.000	5.304.390.000	5.304.390.000
Ngân hàng Vietinbank	52.252.335.109	52.252.335.109	55.304.371.211	55.246.938.500	52.194.902.398	52.194.902.398
VPbank	989.500.000	989.500.000	1.676.970.000	2.816.340.000	2.128.870.000	2.128.870.000
VIB-CN Tân Bình	10.770.947.500	10.770.947.500	49.947.534.250	51.589.718.750	12.413.132.000	12.413.132.000
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín-CN Cần Thơ	-	-	-	2.947.975.000	2.947.975.000	2.947.975.000
Đối tượng khác	1.000.000.000	1.000.000.000	650.000.000	-	350.000.000	350.000.000
b. Vay dài hạn	315.032.478.324	315.032.478.324	17.308.919.154	36.293.102.882	334.016.662.052	334.016.662.052
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	50.419.995.536	50.419.995.536	-	35.192.309.387	85.612.304.923	85.612.304.923
Ngân hàng Ngoại Thương	5.163.000.000	5.163.000.000	-	1.721.000.000	6.884.000.000	6.884.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.550.999.246	1.550.999.246	-	199.512.754	1.750.512.000	1.750.512.000
Ngân hàng Eximbank	4.641.295.495	4.641.295.495	-	119.040.505	4.760.336.000	4.760.336.000
Ngân hàng Mitsubishi (Cần Thơ)	2.364.700.795	2.364.700.795	-	1.552.440.000	3.917.140.795	3.917.140.795
Techcombank	-	-	-	300.316.128	300.316.128	300.316.128
Ngân hàng Vietinbank	25.800.000.000	25.800.000.000	-	11.000.000.000	36.800.000.000	36.800.000.000
Ngân hàng VPBank	10.000.000.000	10.000.000.000	-	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Phương Đông	900.000.000	900.000.000	-	300.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	264.612.482.788	264.612.482.788	17.308.919.154	1.100.793.495	248.404.357.129	248.404.357.129
Ngân hàng Công Thương	226.397.715.134	226.397.715.134	16.397.715.134	30.000.000	210.450.000.000	210.450.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	8.842.000.000	8.842.000.000	-	-	8.842.000.000	8.842.000.000
EXIMBANK	15.181.773.568	15.181.773.568	552.393.495	1.070.793.495	15.700.173.568	15.700.173.568
Ngân Hàng Quân Đội	3.210.061.064	3.210.061.064	238.810.525	-	2.971.250.539	2.971.250.539
Ngân Hàng Phương Đông	10.100.000.000	10.100.000.000	-	-	10.100.000.000	10.100.000.000
Ngân Hàng Techcombank	340.933.022	340.933.022	-	-	340.933.022	340.933.022
Cộng	787.869.023.320	787.869.023.320	1.067.373.727.310	1.069.472.722.249	789.968.018.259	789.968.018.259

V.11. Phải trả người bán

Nội dung

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	111.306.372.305	111.306.372.305	170.719.356.565	170.719.356.565
- Công nợ Ford	28.231.702.352	28.231.702.352	30.707.499.510	30.707.499.510
- Công nợ Toyota	18.596.037.633	18.596.037.633	16.911.666.471	16.911.666.471
- Công nợ Hyundai	36.715.432.514	36.715.432.514	100.997.315.092	100.997.315.092
- Phải trả cho các đối tượng khác	27.763.199.806	27.763.199.806	22.102.875.492	22.102.875.492

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	36.544.421.691	22.077.078.462	36.930.752.334	21.690.747.819
- Thuế giá trị gia tăng	6.132.626.934	5.964.563.613	7.284.786.349	4.812.404.198
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.176.551.586	8.316.596.374	16.797.910.718	8.695.237.242
- Thuế thu nhập cá nhân	2.201.283.726	3.014.041.459	2.869.256.202	2.346.068.983
- Các khoản phải nộp khác	11.033.959.445	4.781.877.016	9.978.799.065	5.837.037.396
b. Phải thu	34.596.910.153	6.041.697.403	126.602.302	28.676.547.000
- Thuế GTGT được khấu trừ	34.395.624.809	6.041.697.403	-	28.353.927.406
- Phải thu khác	196.017.292	-	126.602.302	322.619.594

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	47.140.842.709	38.730.282.536
- Chi phí lãi vay	507.985.547	428.742.983
- Chi phí thuê	3.941.239.413	2.978.427.840
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	2.241.341.173	4.738.044.256
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.374.620.000	9.521.168.523
- Chi phí sản xuất kinh doanh	32.075.656.576	21.063.898.934

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	165.336.524.393	172.521.100.305
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	582.554.795	1.782.554.795
- Nhận hỗ trợ vốn	-	2.966.568.874
- Nhận góp vốn các dự án (***)	140.611.543.331	155.681.473.079
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.142.426.267	15.857.300.295
b. Dài hạn	157.901.834.507	152.512.486.762
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.318.386.327	57.997.149.952
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.583.448.180	94.515.336.810
Cộng	323.143.390.859	325.033.587.067

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**(***) Các khoản nhận góp vốn các dự án:**

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	54.580.553.924	63.874.447.722
- Dự án 104 Phở Quang	86.030.989.407	85.950.625.357
- Dự án Quốc Lộ 13	-	5.856.400.000
Cộng	140.611.543.331	155.681.473.079

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16.151.955.982	19.005.530.415
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	96.342.486.179	96.786.400.000
Cộng	112.494.442.161	115.791.930.415

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.591.024.469	2.591.024.469
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.591.024.469	2.591.024.469
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2015	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	40.681.624.825	142.498.081.774	216.801.438.189	971.404.742.039
Lợi nhuận sau thuế năm	-	-	-	-	-	103.861.038.432	59.415.437.130	163.276.475.562
Trích quỹ	-	-	-	-	2.868.538.252	(17.584.516.533)	(2.062.668.071)	(16.778.646.352)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(19.426.613.523)	(49.397.221.923)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	(5.093.483.305)	-	(76.745.227)	(2.202.475.709)	(7.372.704.241)
Số dư 31/12/2015	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	-	43.550.163.077	198.727.250.046	252.525.118.016	1.061.132.645.088
Lợi nhuận sau thuế năm	-	-	-	-	-	18.192.463.591	13.909.990.323	32.102.453.914
Trích quỹ	-	-	-	-	217.436.134	(217.436.134)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	(238.478.920)	480.095.047	(2.559.779.734)	(2.318.163.607)
Số dư 31/03/2016	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	-	43.529.120.291	217.182.372.550	263.875.328.605	1.090.916.935.399

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29.970.608.400

Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2016 ngày 01/04/2016 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2015 là 14% trên mệnh giá. Năm 2016, Công ty chưa thực hiện chi tạm ứng cổ tức.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.732.923.456.676	1.858.562.903.284
- Doanh thu bán hàng	2.520.248.102.747	1.692.111.550.814
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.669.811.717	164.472.046.620
- Doanh thu bán BĐS	41.005.542.212	1.979.305.850
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.766.236.458	1.936.655.632
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	24.837.450
- Hàng bán bị trả lại	574.652.449	1.911.818.182
- Giảm giá hàng bán	1.191.584.009	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.440.271.097.636	1.614.963.952.268
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131.491.157.385	115.626.398.687
- Giá vốn của BĐS	10.001.219.773	1.230.464.358
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	2.581.763.474.794	1.731.820.815.313
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.127.131.140	621.499.646
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	996.068.279	467.222.500
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	962.684.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	226.495.260
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.506.634.563	1.136.216.561
Cộng	3.629.833.982	3.414.117.967
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lãi tiền vay	14.008.404.269	13.385.397.722
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6.044.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.964.137	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	1.464.563.859	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.214.246.319)	-
- Chi phí tài chính khác	196.243.801	149.194.374
Cộng	14.470.929.747	13.540.636.096
VI.6. Thu nhập khác	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Tiền phạt thu được	48.562.550	20.000.000
- Thanh lý tài sản	642.272.727	561.818.181
- Các khoản khác	11.935.733.778	10.048.319.731
Cộng	12.626.569.055	10.630.137.912
VI.7. Chi phí khác	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Thanh lý tài sản	1.024.850.619	334.275.651
- Các khoản khác	382.668.195	1.211.802.555
Cộng	1.407.518.814	1.546.078.206
VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.316.596.374	6.883.022.325

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:****VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.067.373.727.310 đồng

VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.069.472.722.249 đồng

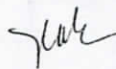
VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 1/2016 SO VỚI QUÝ 1/2015

Chỉ tiêu	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Chênh lệch	
			+/-	%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.200.000.047	22.019.762.095	7.180.237.952	32,61%
Lợi nhuận khác	11.219.050.241	9.084.059.706	2.134.990.535	23,50%
Thu nhập từ công ty liên doanh liên kết	1.759.251.259	2.045.779.265	(286.528.006)	-14,01%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.419.050.288	31.103.821.801	9.315.228.487	29,95%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.102.453.914	24.220.799.476	7.881.654.438	32,54%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	18.192.463.591	10.425.783.317	7.766.680.274	74,49%
Thu nhập của các cổ đông không kiểm soát	13.909.990.323	13.795.016.159	114.974.164	0,83%

❖ **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác:** tăng chủ yếu do trong Quý 1/2016 hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các công ty con tăng so với cùng kỳ năm 2015, tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của nhóm các công ty liên kết giảm làm thu nhập từ công ty liên doanh liên kết giảm so với cùng kỳ năm 2015.

❖ **Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu trên đã làm thu nhập thuộc các cổ đông công ty mẹ quý 1/2016 tăng 7.766 triệu đồng tương ứng tăng 74,49% so với cùng kỳ năm 2015, đồng thời cũng làm thu nhập các cổ đông không kiểm soát tăng nhẹ.**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Mai Việt Hà